

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2017

Danh mục báo cáo

- 1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị: VND

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		361.203.673.779	328.202.274.454
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	67.381.536.982	56.745.784.751
1. Tiền	111		67.381.536.982	56.745.784.751
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	32.275.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2a	9.000.000.000	32.275.600.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.920.321.432	187.914.709.242
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	162.423.206.988	166.936.835.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.520.731.038	4.516.841.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2b	21.648.487.019	3.684.604.375
6. Các khoản phải thu khác	136	4a	47.688.009.921	16.138.146.446
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-3.361.719.134	-3.361.719.134
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.605.600	0
IV - Hàng tồn kho	140	5	29.798.571.920	41.879.791.174
1. Hàng tồn kho	141		29.798.571.920	41.879.791.174
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		17.103.243.445	9.386.389.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6a	7.974.006.422	3.228.176.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.811.285.657	4.840.430.275
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	7a	1.317.951.366	1.317.782.740
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		745.896.868.193	538.119.396.361
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		65.515.661.237	49.148.572.202
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		200.000.000	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	2c	13.400.000.000	13.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	51.915.661.237	35.748.572.202
II - Tài sản cố định	220		64.922.756.266	46.297.424.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	53.051.470.082	34.134.539.630
- Nguyên giá	222		168.449.828.209	139.292.197.233
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-115.398.358.127	-105.157.657.603
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	0	0
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-328.437.146	-328.437.146
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.871.286.184	12.162.884.544
- Nguyên giá	228		14.708.512.765	14.708.512.765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2.837.226.581	-2.545.628.221
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.384.813.371	40.626.220.060
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	54.384.813.371	40.626.220.060

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2017	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2017
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	18.897.300.000	16.340.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		561.073.637.319	402.047.179.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6b	376.346.857.378	315.884.187.099
6. Lợi thế thương mại	269	13	184.726.779.941	86.162.992.826
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.107.100.541.972	866.321.670.815
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		693.275.636.224	478.886.625.927
I - Nợ ngắn hạn	310		653.356.650.105	447.561.193.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	169.303.807.487	150.669.232.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.521.691.254	3.438.916.870
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7b	8.885.178.627	7.315.171.358
4. Phải trả người lao động	314		8.023.780.592	5.293.872.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	963.426.126	994.709.610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	5.039.126.521	4.167.545.780
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	456.057.505.696	275.119.611.700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II - Nợ dài hạn	330		39.918.986.119	31.325.432.107
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	37.622.015.119	30.089.432.107
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	1.060.971.000	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.236.000.000	1.236.000.000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		413.824.905.748	387.435.044.888
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	413.824.905.748	387.435.044.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-3.639.900	-3.639.900
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.778.591.344	1.776.564.318
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.600.867.736	8.194.908.379
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.194.908.379	-10.635.488.878
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.405.959.357	18.830.397.257
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		2.616.376.568	2.634.502.091
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (300+400)			1.107.100.541.972	866.321.670.815

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2017
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 - 2017 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	30	496.238.049.754	314.963.824.273	1.362.567.871.066	998.604.105.078
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.743.827.907	13.142.447.257	30.711.406.674	33.018.973.170
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		483.494.221.847	301.821.377.016	1.331.856.464.392	965.585.131.908
4	Giá vốn hàng bán	11	31	370.950.655.133	235.637.495.315	1.036.903.314.380	782.506.741.295
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		112.543.566.714	66.183.881.701	294.953.150.012	183.078.390.613
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.477.261.193	500.971.441	3.007.364.251	702.384.317
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33	5.214.912.519	2.325.239.669	15.074.716.985	8.729.282.112
	Trong đó lãi vay	23		4.300.765.644	2.679.534.371	13.970.727.545	9.057.245.325
8	Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				-	6.219.973.311	3.873.162.885
9	Chi phí bán hàng	24	34	77.019.968.919	48.468.314.993	206.126.337.983	143.543.135.837
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	20.519.700.808	13.251.213.265	57.720.170.691	39.721.253.418
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.266.245.661	2.640.085.215	25.259.261.915	(4.339.733.552)
12	Thu nhập khác	31	36	3.355.446.981	286.597.446	12.724.160.218	1.753.280.936
13	Chi phí khác	32	37	1.090.336.041	-	978.845.275	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.265.110.940	286.597.446	11.745.314.943	1.753.280.936
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.531.356.601	2.926.682.661	37.004.576.858	(2.586.452.616)
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		6.113.949.374	2.851.270.050	10.616.743.024	5.354.823.514
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	0	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.417.407.227	75.412.611	26.387.833.834	(7.941.276.130)
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		7.440.173.849	1.525.639.286	26.405.959.357	(3.145.844.829)
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		-22.766.622	(1.450.226.675)	-18.125.523	(4.795.431.301)
21	Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37.339.929	37.339.929
22	Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				707	(84)

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III/2017

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		37.004.576.858	(2.586.452.616)
Điều chỉnh cho các khoản	12		14.840.710.405	15.506.879.596
Khấu hao tài sản cố định	121		9.263.544.524	7.911.992.031
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		-	(500.000.000)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		828.000.000	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(9.221.561.664)	(962.357.760)
Chi phí lãi vay	125		13.970.727.545	9.057.245.325
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		51.845.287.263	12.920.426.980
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(51.178.068.363)	38.416.831.231
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		12.081.219.254	25.250.111.887
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		30.851.421.516	(38.105.498.888)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(65.208.500.429)	(9.411.640.108)
Tiền lãi vay đã trả	135		(13.637.874.697)	(8.956.463.012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(9.584.289.728)	(7.491.750.800)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		18.305.369.160	6.845.497.215
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(11.932.218.626)	(4.915.360.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(38.457.654.650)	14.552.153.975
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(7.859.252.909)	(6.543.815.697)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		5.993.730.348	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(37.957.500.000)	(31.412.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		43.269.217.356	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(140.092.320.000)	(36.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		3.140.667.090	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(133.505.458.115)	(72.956.315.697)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả lại hoặc mua lại vốn góp cho Chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		933.259.405.019	1.171.875.117.832
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn và dài hạn	34		(750.660.540.023)	(1.129.574.592.673)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		182.598.864.996	42.300.525.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		10.635.752.231	(16.103.636.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		56.745.784.751	50.564.061.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+61)	70		67.381.536.982	34.460.425.113

TP. HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



TRẦN MINH LOAN

Anpha Petrol®

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2017**

24
3 T
H
ND
P
H

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,67%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Chiết nạp Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Vận chuyển LPG bằng đường bộ, đường thủy.
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

6. Các Công ty hợp nhất kỳ này

6.1. CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô CN 03-07, Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	141,30	98,51%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	150,00	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô CN 03-07, Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	30,00	98,42%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
4	Công ty CP Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,20	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	Phòng 805, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q.7. TP. HCM	20,00	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,00	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
7	Công ty Cổ Phần Nam Gas (Công ty con gián tiếp)	40/18 Ấp Bắc, Phường 13, Q. Tân Bình, Tp. HCM	30,00	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

6.2. CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Đầu Tư Phát Triển An Pha (Công ty liên kết trực tiếp)	Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	7,0	30,00%	Trồng trọt, chăn nuôi

2	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long (Công ty liên kết gián tiếp)	Xã Long Cang, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	10,5	39,05%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas
3	Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina (Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp)	Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	24,5	60,38%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas
4	Công ty TNHH Thành Đạt (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3,00	49,00%	Phân phối LPG chai
5	Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty liên kết trực tiếp)	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	4,87	49,00%	Phân phối LPG chai
6	Công ty TNHH Vinh Quang (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	2,80	49,00%	Phân phối LPG chai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ kế toán, hình thức sổ kế toán và văn bản pháp luật hướng dẫn lập báo cáo.

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

Các Công ty hợp nhất đều sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán và đồng tiền sử dụng

- + Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- + Kỳ kế toán hợp nhất này: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ: Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (Công ty mẹ) được lập từ ngày 01/01/2017 cho đến ngày 30/09/2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập từ ngày 01/01/2017 cho đến ngày 30/09/2017.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế thương mại**. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong thời hạn **10 năm** (Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

- + Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- + Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư:

- + Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
 - Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- + Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 03
Phương tiện vận tải	07 - 08

11. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

12.1 Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: **118/2010/TT-BTC** ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính .

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5-10 năm**.

12.2 Ký quỹ, ký cược vỏ bình LPG (gas) nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: **118/2010/TT-BTC** ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ: 0 đồng (năm trước: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- + Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- + Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- + Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.
- + Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- + Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

III. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	7.701.909.327	3.784.790.816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.679.627.655	52.960.993.935
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng cộng	67.381.536.982	56.745.784.751

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Vietinbank	0	32.275.600.000
Tiền gửi kỳ hạn tại AC Bank	9.000.000.000	0
Tổng cộng	9.000.000.000	32.275.600.000

2b. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty CP Đầu Tư và PT An Pha vay	3.684.604.375	3.684.604.375
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina vay	1.006.382.644	0
Công ty TNHH MTV Minh Gia vay	13.000.000.000	0
Công ty khác vay	3.957.500.000	0
Tổng cộng	21.648.487.019	3.684.604.375

2c. Các khoản phải thu về cho vay dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	13.400.000.000	13.400.000.000
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	13.400.000.000	13.400.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	162.423.206.988	166.936.835.739
Công ty CP Năng Lượng An Phú	21.584.895.109	31.580.535.697
Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	2.082.780.570	3.248.893.150
Công ty Dầu Khí Bắc VinaShin	1.199.617.606	1.199.617.606

Công ty TNHH Hal Việt Nam	565.744.271	908.226.004
Công ty TNHH Sứ INAX Việt Nam	17.603.630.612	13.519.811.730
Công ty TNHH TMDV Điện Quang	2.671.723.843	3.971.723.843
Công ty TNHH Vinh Quang	3.264.488.334	3.239.466.334
Công ty TNHH Thành Đạt	5.022.325.346	2.707.253.748
Công ty KHL Hà Nam	1.693.222.774	1.703.222.774
Cửa hàng Gas và Bếp Gas Hoàng Hi	5.215.080.003	3.343.998.076
Cty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	6.377.196.299	0
Công ty TNHH Đặng Toàn	9.014.906.893	2.062.104.335
Công ty TNHH MTV Minh Gia	1.120.195.778	15.373.887.811
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	2.893.972.997	3.174.539.473
Công ty CP KD Dầu Khí Bình Phước	2.745.341.867	1.854.672.156
Khách hàng khác	79.368.084.686	79.048.883.002
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

Tổng cộng 162.423.206.988 166.936.835.739

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
4a. Phải thu ngắn hạn	47.688.009.921	16.138.146.446
- Lãi cho vay Cty CP Đầu tư và PT An Pha	2.221.742.590	2.221.742.590
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	9.410.327.455	9.410.327.455
- Phải thu khác	9.648.872.902	632.934.048
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	989.913.000	209.913.000
- Tạm ứng chi phí Công ty	25.417.153.974	3.663.229.353
4.b Phải thu dài hạn	51.915.661.237	35.748.572.202
- Ký cược, ký quỹ vỏ chai LPG	23.801.107.519	9.190.497.519
- Ký cược, ký cược dài hạn khác	3.671.326.160	2.109.352.000
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	24.443.227.558	24.448.722.683
- Phải thu khác	0	0
Tổng cộng	99.603.671.158	51.886.718.648

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên vật liệu	540.921.134	388.856.912
Công cụ, dụng cụ	1.863.325.889	2.073.592.164
Chi phí SXKD DD	1.265.800.000	1.265.800.000
Hàng hóa	26.128.524.897	38.151.542.098
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	29.798.571.920	41.879.791.174

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
6a. Chi phí trả trước ngắn hạn (Phân bổ <= 1 năm)	7.974.006.422	3.228.176.272

	Từ 01/01-30/09/17	Từ 01/01-31/12/16
6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ >= 2 năm)		

b1. Chi phí trả trước đầu năm	315.884.187.099	277.323.491.083
b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ	122.292.651.609	107.064.785.490

+ Mua tăng trong kỳ	122.292.651.609	107.064.785.490
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ	61.829.981.330	68.504.089.474
+ Phân bổ trong trong kỳ	61.829.981.330	68.504.089.474
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ	376.346.857.378	315.884.187.099
Chi phí mua vỏ chai LPG	290.362.639.370	237.037.723.957
Chi phí sơn,sửa, KĐ, thay van chai LPG	82.106.206.059	69.423.667.059
Chi phí thuê đất dài hạn	286.432.000	1.600.432.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.591.579.949	7.822.364.083

7. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Thuế phải thu	1.317.951.366	1.317.782.740
Thuế TNDN nộp thừa	1.238.138.307	1.194.617.881
Thuế TNCN nộp thừa	78.176.382	85.513.476
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.636.677	37.651.383
b. Thuế phải nộp	8.885.178.627	7.315.171.358
Thuế GTGT	1.641.977.575	1.277.488.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.896.611.812	5.826.313.931
Thuế thu nhập cá nhân	345.089.240	211.368.433
Thuế khác	1.500.000	0

8. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2017	21.464.222.718	75.617.618.002	41.245.796.588	964.559.925	139.292.197.233
Tăng trong kỳ	3.900.517.675	10.285.868.000	21.735.795.743	429.489.000	36.351.670.418
Mua trong kỳ	0	63.600.000	7.477.002.909	318.650.000	7.859.252.909
Tăng khác	3.900.517.675	10.222.268.000	14.258.792.834	110.839.000	28.492.417.509
Giảm trong kỳ	0	2.592.821.293	4.601.218.149	0	7.194.039.442
Thanh lý, nhượng bán	0	2.592.821.293	4.601.218.149	0	7.194.039.442
Số dư tại 30/09/2017	25.364.740.393	83.310.664.709	58.380.374.182	1.394.048.925	168.449.828.209
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2017	17.586.368.977	56.314.804.261	30.321.939.005	934.545.360	105.157.657.603
Tăng trong kỳ	1.640.181.342	6.364.378.385	5.745.943.341	97.996.312	13.848.499.380
Khấu hao trong kỳ	951.968.927	4.283.749.378	3.692.994.901	43.232.958	8.971.946.164
Tăng khác	688.212.415	2.080.629.007	2.052.948.440	54.763.354	4.876.553.216
Giảm trong kỳ	0	1.451.435.091	2.156.363.765	0	3.607.798.856
Thanh lý, nhượng bán		1.451.435.091	2.156.363.765	0	3.607.798.856
Số dư tại 30/09/2017	19.226.550.319	61.227.747.555	33.911.518.581	1.032.541.672	115.398.358.127

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2017	3.877.853.741	19.302.813.741	10.923.857.583	30.014.565	34.134.539.630
Số dư tại 30/09/2017	6.138.190.074	22.082.917.154	24.468.855.601	361.507.253	53.051.470.082

9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2017	0	0	328.437.146	0	328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Thuê trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2017		0	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016		0	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2017		0	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2017	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2017	0	0	0	0	0

10. TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2017	14.562.637.765	0	145.875.000		14.708.512.765
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0

Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2017	14.562.637.765	0	145.875.000		14.708.512.765
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2017	2.505.128.221	0	40.500.000	0	2.545.628.221
Tăng trong kỳ	239.598.360	0	52.000.000	0	291.598.360
Khấu hao trong kỳ	239.598.360	0	52.000.000	0	291.598.360
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2017	2.744.726.581	0	92.500.000	0	2.837.226.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2017	12.057.509.544	0	105.375.000	0	12.162.884.544
Số dư tại 30/09/2017	11.817.911.184	0	53.375.000	0	11.871.286.184

Tài sản cố định vô hình Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp. Gia Lâm, Hà Nội.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Tỷ lệ nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	48,67%	48,67%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	0,00%
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	0,00%
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	0,00%
b. Giá gốc đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	4.780.000.000	4.780.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Thành Đạt	1.470.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	2.385.320.000	0
Công ty TNHH Vinh Quang	1.372.000.000	0
Cộng	22.832.715.625	17.605.395.625
c. Lãi / (lỗ), chia cổ tức lũy kế trong Cty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	236.804.635	299.299.955
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	14.517.993.111	8.481.524.480

Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Công ty TNHH Thành Đạt	0	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	0	0
Công ty TNHH Vinh Quang	0	0
Cộng	12.654.797.746	6.680.824.435

d. Giá trị hợp lý trong công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	5.016.804.635	5.079.299.955
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	25.243.388.736	19.206.920.105
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	0	0
Công ty TNHH Thành Đạt	1.470.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	2.385.320.000	0
Công ty TNHH Vinh Quang	1.372.000.000	0
Cộng	35.487.513.371	24.286.220.060

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đầu tư mua cửa hàng LPG	18.897.300.000	16.340.000.000
Đầu tư khác	0	0
Tổng cộng	18.897.300.000	16.340.000.000

13. Lợi thế thương mại (Khi mua vốn góp vào Công ty con, Công ty Liên kết)

(Phân bổ trong 10 năm)

	Từ 01/01-30/09/17	Từ 01/01-31/12/16
NGUYÊN GIÁ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Số đầu năm	188.146.981.528	156.855.364.409
Tăng lũy kế từ đầu năm	120.073.777.941	31.291.617.119
Giảm lũy kế từ đầu năm	0	0
Số cuối kỳ này	308.220.759.469	188.146.981.528
PHÂN BỐ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Phân bổ lũy kế đầu năm	101.983.988.702	78.983.832.307
Phân bổ lũy kế từ đầu năm	21.509.990.826	23.000.156.395
Hoàn nhập lũy kế từ đầu năm	0	0
Phân bổ lũy kế cuối kỳ này	123.493.979.528	101.983.988.702
CÒN LẠI CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Tại ngày đầu năm	86.162.992.826	77.871.532.102
Tại ngày cuối kỳ này	184.726.779.941	86.162.992.826

14. Phải trả người bán

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	169.303.807.487	150.669.232.404
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	16.123.765.018	33.100.705.457
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	90.432.475.841	53.572.691.894
Công ty Cổ phần dầu Khí Đông Phương	0	4.440.518.866
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	4.458.376.800	7.518.418.500
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	1.032.471.176	2.929.337.139
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	7.472.257.500	1.169.822.500
Nhà Máy Bình Khí Dầu Khí Việt Nam	7.020.860.000	827.640.000

Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	6.481.971.760	3.301.654.800
Nhà cung cấp khác	36.281.629.392	43.808.443.248
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	169.303.807.487	150.669.232.404

15. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	963.426.126	994.709.610
1. Chí phí lãi vay phải trả	893.116.820	992.689.610
2. Chi phí phải trả khác	70.309.306	2.020.000
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	963.426.126	994.709.610

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	5.039.126.521	4.167.545.780
Kinh phí công đoàn	149.070.087	200.546.968
Bảo hiểm XH, YT, TN	1.315.696.621	315.316.111
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	643.080.169	643.080.169
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	234.105.461	329.170.445
Các khoản phải trả khác	2.697.174.183	2.679.432.087
b) Phải trả dài hạn khác	37.622.015.119	30.089.432.107
Phải trả ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	37.281.261.909	29.710.632.713
Phải trả ký quỹ, ký quỹ dài hạn khác	340.753.210	378.799.394
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	42.661.141.640	34.256.977.887

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Vay ngắn hạn	456.057.505.696	275.119.611.700
Ngân hàng MIZUHO -CN HCM	123.956.476.387	108.065.710.613
TOKYO-MITSUBISHI BANK -CN HCM	26.334.136.377	19.268.354.040
Ngân hàng BANGKOK - CN HCM	19.663.945.737	-
SAI SAN COMPANY	136.560.000.000	-
NGAN HANG ACB	4.753.000.000	-
Ngân hàng SUMITOMO - CN HÀ NỘI	51.131.285.674	50.579.328.525
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	93.658.661.521	61.706.218.522
Ngân hàng MB - CN LONG BIÊN - HÀ NỘI	-	5.500.000.000
NH TMCP Ngoại thương -CN Chương Dương	-	30.000.000.000
Vay ngắn hạn khác	-	-
b) Vay dài hạn	1.060.971.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	1.060.971.000	-
Bên cho vay khác	-	-
Tổng cộng	457.118.476.696	275.119.611.700

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Cổ phiếu**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.776.564.318	8.194.908.379	2.634.502.091	387.435.044.888
Tăng trong năm	0	0	0	2.027.026	26.405.959.357	(18.125.523)	26.389.860.860
Lợi nhuận sau thuế					26.405.959.357	(18.125.523)	26.387.833.834
Tăng khác				2.027.026			2.027.026
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trích trả cổ tức							0
Giảm khác							0
Số dư tại 30/09/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.778.591.344	34.600.867.736	2.616.376.568	413.824.905.748

IV. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

30. Doanh thu

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	488.237.943.121	303.035.027.539
Doanh thu bán hàng khác	3.707.419.723	5.229.489.152
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.798.713.176	4.012.891.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.493.973.734	2.686.416.109
Tổng cộng	496.238.049.754	314.963.824.273

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	12.743.827.907	13.142.447.257

30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	475.494.115.214	289.892.580.282
Doanh thu bán hàng khác	3.707.419.723	5.229.489.152
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.798.713.176	4.012.891.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.493.973.734	2.686.416.109
Tổng cộng	483.494.221.847	301.821.377.016

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	367.218.887.366	229.961.196.669
Giá vốn bán hàng khác	3.281.571.098	3.682.531.050
Giá vốn cung cấp dịch vụ	450.196.669	1.993.767.596
Tổng cộng	370.950.655.133	235.637.495.315

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.477.261.193	500.971.441
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
Tổng cộng	1.477.261.193	500.971.441

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Chi phí lãi vay	4.300.765.644	2.679.534.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.146.875	0

Trích, (Hoàn nhập) dự phòng	0	-500.000.000
Chi phí tài chính khác	828.000.000	145.705.298
Tổng cộng	5.214.912.519	2.325.239.669

38. Lợi nhuận từ Cty liên kết

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Lợi nhuận từ Cty liên kết	0	0
Tổng cộng	0	0

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	29.336.523.878	15.192.716.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.334.500.430	706.531.020
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	16.031.884.490	12.601.747.726
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	3.586.055.874	5.893.792.638
Chi phí bán hàng khác	26.731.004.247	14.073.527.374
Tổng cộng	77.019.968.919	48.468.314.993

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Chi phí lương nhân viên	2.975.366.912	2.943.955.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.903.283	279.026.100
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	7.023.293.336	3.921.384.110
Chi phí quản lý khác	10.329.137.277	6.106.847.501
Tổng cộng	20.519.700.808	13.251.213.265

36. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Thu thanh lý tài sản	1.244.270.000	259.973.443
Các khoản khác	2.111.176.981	26.624.003
Tổng cộng	3.355.446.981	286.597.446

37. Chi phí khác

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Chi phí tài sản thanh lý	1.090.336.041	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	1.090.336.041	0

39. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Chi phí thuế năm hiện hành	6.113.949.374	2.851.270.050
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tổng cộng	6.113.949.374	2.851.270.050

40. Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát	-22.766.622	-1.450.226.675
	0	
Tổng cộng	-22.766.622	-1.450.226.675

V. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2017
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	27.558.375.000
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	8.330.972.500
		Tổng cộng	35.889.347.500

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
a. Các khoản phải thu				
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	3.684.604.375	3.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	2.221.742.590	2.221.742.590
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	24.443.227.558	24.448.722.683
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
		Tổng cộng	39.759.901.978	39.765.397.103

b. Các khoản phải trả

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền mua, Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	7.472.257.500	1.169.822.500
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	1.032.471.176	2.929.337.139
Tổng cộng			8.504.728.676	4.099.159.639

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2016 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

Số: 03/2017/ASP-SGD/BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 3/2017 so với quý 3/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha quý 3/2017 so với quý 3/2016 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu (triệu VND)	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế	7.417	75	9735,8%	7.342
Lợi nhuận gộp về bán hàng	112.544	66.184	70,0%	46.360
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	97.540	61.720	58,0%	35.820

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3/2017 tăng so với quý 3/2016 chủ yếu là:
Lợi nhuận gộp về bán hàng tăng do sản lượng hàng bán tăng, đồng thời chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng nhưng tăng ít hơn lợi nhuận gộp tăng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN